



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness



CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card 

Số / No.: **062056000060**

Họ và tên / Full name:

A THOAN

Ngày sinh / Date of birth: 10/02/1956

Giới tính / Sex: **Nam** Quốc tịch / Nationality: **Việt Nam**

Quê quán / *Place of origin:*

Đắk Pék, Đắk Glei, Kon Tum

Nơi thường trú / Place of residence: Thôn Đắk Rang

Đắk Pék, Đắk Glei, Kon Tum.

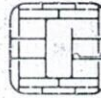
Có giá trị đến:
Date of expiry
Không thời hạn

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:

Nốt ruồi C: 1 cm trên sau mép trái

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 09/04/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER



Phạm Công Nguyên



Ngón trỏ trái
Left index finger



Ngon trỏ phải
Right index finger

IDVNM0560000609062056000060<<9
5602100M9912315VNM<<<<<<<<<<2
A<<THOAN<<<<<<<<<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1014 quyền số: 07202.8-SCT/BS

Ngày 12-09-2025

CHỦ TỊCH



Trần Cường Thịnh

Số: 1233/QĐ - UBND

Kon Tum, ngày 12 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC, ngày 16/4/2012 của Liên bộ: Lao động- TBXH, Nội vụ, Tài chính về hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với TNXP hoàn thành nghĩa vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1980 /SNV-CTTN, ngày 30/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với 173 trường hợp là thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến. (có danh sách kèm theo).

Tổng số tiền trợ cấp là: 432.500.000 đồng. (Bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)

Điều 2. Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tổng hợp danh sách đối tượng được hưởng trợ cấp một lần đề nghị Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội bổ sung dự toán chi trả trợ cấp theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ; Lao động- Thương binh và Xã hội; Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị, địa phương có liên quan và ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUYẾT ĐỊNH NÀY CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH KẾ TỪ NGÀY KÝ./.

Số chứng thực: 122..... quyển số 1202.....SCT/BS

Nơi nhận:

- Bộ LĐ-TBXH (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- Đ/c PCT UBND tỉnh phụ trách NV
- Như điều 3;
- Tỉnh đoàn; Hội Cựu TNXP tỉnh;
- UBND các huyện: Kon Plông, Đăk Hà, Đăk Tô;
- Huyện và Đăk Glei;
- Đ/c PVP phụ trách VXX
- Lưu: VT, VXX

Ngày 12-09-2025

CHỦ TỊCH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thị Nga

Trần Cường Thịnh

DANH SÁCH

Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong

Đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg

(Kèm theo Quyết định số 1233/QĐ - UBND ngày 01/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Đối tượng không có giấy tờ gốc)

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp (Đồng)
1	Y Treo	1950	Mô Mam, Đăk Choong, Đăk Gleï, Kon Tum	2 năm	2,500,000
2	Y Nhing	1956	Mô Mam, Đăk Choong, Đăk Gleï, Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
3	Y Mên	1939	Bê Rê, Đăk Choong, Đăk Gleï, Kon Tum	4, 5 năm	2,500,000
4	Y Má	1953	Mô Mam, Đăk Choong, Đăk Gleï, Kon Tum	1,5 năm	2,500,000
5	Y Cheng	1958	Kon Rông, Đăk Choong, Đăk Gleï, Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
6	Y Men	1935	Liêm Răng, Đăk Choong, Đăk Gleï, Kon Tum	2 năm	2,500,000
7	Y Míp	1949	Liêm Răng, Đăk Choong, Đăk Gleï - Kon Tum	2 năm	2,500,000
8	Y Biêm	1954	Liêm Răng, Đăk Choong, Đăk Gleï - Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
9	Y Nhảy	1951	La Lua, Đăk Choong, Đăk Gleï, Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
10	Hồ Thị Ơi	1944	Kon Brôi Đăk Choong, Đăk Gleï - Kon Tum	4 năm	2,500,000
11	Hồ Thị Sĩa	1953	Kon Brôi, Đăk Choong, Đăk Gleï - Kon Tum	4 năm	2,500,000
12	Y Xuối	1929	Kon Năng, Đăk Choong, Đăk Gleï - Kon Tum	1 năm	2,500,000
13	Y Nhíp	1953	Kon Năng, Đăk Choong, Đăk Gleï - Kon Tum	2 năm	2,500,000
14	Y Chải	1948	Đông Nây - Đăk Man, Đăk Gleï - Kon Tum	5 năm	2,500,000
15	Y Nhôi	1939	Bung Tôn - Đăk Blô, Đăk Gleï - Kon Tum	2 năm	2,500,000
16	Y Úi	1944	Bung Tôn - Đăk Blô, Đăk Gleï, Kon Tum	2 năm	2,500,000

17	Y Nhan	1949	Bung Tôn - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
18	Y Tốt	1954	Bung Tôn - Đăk Blô, Đăk Glei - Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
19	Y Nanh	1950	Bung Tôn - Đăk Blô, Đăk Glei - Kon Tum	4 năm	2,500,000
20	Y Hương	1955	Peng Lang - Đăk Blô, Đăk Glei - Kon Tum	1 năm	2,500,000
21	Y Têg	1954	Peng Lang - Đăk Blô, Đăk Glei - Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
22	Y Yên	1953	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	3,5 năm	2,500,000
23	Y Tin	1946	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	2 năm	2,500,000
24	Y Bôi	1950	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	2 năm	2,500,000
25	Y Nôn	1946	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
26	Y Pú	1929	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
27	A Dum	1944	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	4,5 năm	2,500,000
28	A Tôm	1944	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	4,5 năm	2,500,000
29	Y Bãy (Bôi)	1950	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	1,5 năm	2,500,000
30	A Ngam	1949	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
31	Y Hâm	1945	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	3 năm	2,500,000
32	Y Mói	1956	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
33	Y Sao	1957	Đăk Boók - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
34	Y Xar	1951	Bung Kon - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	3 năm	2,500,000
35	Y Voi	1950	Lao Mung - Đăk Blô, Đăk Glei, Kon Tum	3,5 năm	2,500,000
36	Lương Thị Lụa	1950	Lanh Tôn - Đăk Môn, Đăk Glei, Kon Tum	3,5 năm	2,500,000
37	Y Ét	1954	Măng Lon - Đăk Môn, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
38	Y Bẻ	1950	Măng Lon - Đăk Môn, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
39	Y Dem	1958	Đăk Tum - Đăk Môn, Đăk Glei, Kon Tum	2 năm	2,500,000

40	A Xâl	1950	Nú Vai - Đăk Kroong, Đăk Gleï, Kon Tum	5 năm	2,500,000
41	Y Hui	1945	Nú Vai - Đăk Kroong, Đăk Gleï, Kon Tum	5 năm	2,500,000
42	Y Noi	1940	Nú Vai - Đăk Kroong, Đăk Gleï, Kon Tum	5 năm	2,500,000
43	Y Dôi	1953	Nú Vai - Đăk Kroong, Đăk Gleï, Kon Tum	5 năm	2,500,000
44	A Mel	1955	Đăk Tráp - Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
45	A Troan	1956	Đăk Tráp - Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
46	Y Ruk	1952	Đăk Rú - Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	2 năm	2,500,000
47	Y No	1954	Đông Thượng, Đăk Pek Đăk Gleï, Kon Tum	2 năm	2,500,000
48	A Hý	1956	Đăk Đoát - Đăk Pek Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
49	A Son	1957	Đăk Ven - Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
50	A Mam	1955	Đăk Dên, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
51	A Nhoai	1954	Đăk Dên - Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
52	Y Đă	1957	PengSalpeng, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
53	Y Chia	1957	PengSalpeng, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
54	Y Nhua	1958	PengSalpeng - Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
55	Y Bút	1954	PengSalpeng, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	2 năm	2,500,000
56	Y Blek	1958	PengSalpeng, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
57	A Nhăng	1943	PengSalpeng, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
58	A Chót	1957	PengSalpeng, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
59	A Mát	1958	PengSalpeng - Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
60	A Niêu	1955	PengSalpeng, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1 năm	2,500,000
61	Y Côn	1953	14A, Đăk Pek Đăk Gleï, Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
62	Y Lên	1956	14A, Đăk Pek, Đăk Gleï, Kon Tum	1,5 năm	2,500,000

63	A Tàng	1952	14A - Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1,5 năm	2,500,000
64	Y Kheo	1954	PengSiel, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
65	A Thur	1956	PengSiel, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
66	A Nhít	1956	PengSiel, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
67	A Ram	1945	PengSiel, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
68	A Dang	1951	Đăk Nớ, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	3 năm	2,500,000
69	Y Mól	1954	Đăk Nớ, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1,5 năm	2,500,000
70	Y Thíp	1958	Penprông, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
71	Y Theo	1947	Penprông - Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
72	A Loi	1949	Penprông, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
73	A Mem	1937	Penprông, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
74	A Thoa	1951	Penprông, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
75	A Gún	1954	Penprông, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
76	A Môi	1946	Penprông, Đăk Pek, Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
77	Y Lôì	1950	Roóc Nầm, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	1 năm	2,500,000
78	A Khinh	1943	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	5 năm	2,500,000
79	Y Nung	1950	Đăk Brôi, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
80	Y Nun	1940	Đăk Nớ, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	5 năm	2,500,000
81	Y Nhur	1952	Đăk Ung, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
82	A Lép	1945	Đăk Ung, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
83	A Đắt	1945	Đăk Ung - Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
84	Y Neo	1950	Roóc Nầm, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000
85	Y Pai	1946	Roóc Nầm, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	4 năm	2,500,000

86	Y Rẻo	1938	Roóc Nậm, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	4,5 năm	2,500,000
87	Y Đang	1938	Roóc Nậm, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	4,5 năm	2,500,000
88	Y Mea	1950	Roóc Nậm, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	4 năm	2,500,000
89	Y Đà	1950	Roóc Nậm, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	3 năm	2,500,000
90	A Tót	1937	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000
91	Y Xít	1952	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	4 năm	2,500,000
92	Y Nôn	1950	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000
93	Y Chao	1938	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000
94	Y Lèo	1953	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	3,5 năm	2,500,000
95	Y Thong	1947	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5,5 năm	2,500,000
96	Y Nhao	1944	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000
97	Y Mao	1950	Đăk Nhoong - Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	3,5 năm	2,500,000
98	Y Đác	1952	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	4 năm	2,500,000
99	Y Đang	1934	Đăk Nhoong, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	4 năm	2,500,000
100	Y Thôi	1954	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	3 năm	2,500,000
101	A Vát	1945	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000
102	A Brong	1944	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000
103	Y Tuổi	1940	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	4 năm	2,500,000
104	A Khời	1929	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000
105	Y Vên	1952	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	3 năm	2,500,000
106	A Lúc	1945	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	3,5 năm	2,500,000
107	Y Leng	1950	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	3 năm	2,500,000
108	Y Đeng	1930	Roóc Mệt, Đăk Nhoong Đăk Gleĩ, Kon Tum	5 năm	2,500,000

109	Y Đồi	1940	Roóc Mẹt, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	5 năm	2,500,000
110	Y Diác	1953	Roóc Mẹt, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	5 năm	2,500,000
111	A KLời	1951	Roóc Mẹt, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	3 năm	2,500,000
112	Y Xa	1940	Roóc Mẹt, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	2 năm	2,500,000
113	Y Iê	1930	Roóc Mẹt, Đăk Nhoong Đăk Glei, Kon Tum	4,5 năm	2,500,000
114	A Brang	1944	Kon Xù, Đăk Long, Kon Plông - Kon Tum	06 năm	2,500,000
115	Y Bía	1958	Kon Xù, Đăk Long, Kon Plông - Kon Tum	1 năm	2,500,000
116	A Ro	1953	Vi KLâng 2, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
117	A Rờ	1949	Vi KLâng 2, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	5 năm	2,500,000
118	A Rúi	1949	Vi KLâng 2, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	4 năm	2,500,000
119	A Riêng	1951	Vi Pờ Ê 1, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
120	A Rét	1957	Vi Pờ Ê 1, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
121	A Sơn	1952	Vi KLâng 1, xã Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	4 năm	2,500,000
122	A Cheang	1956	Vi Pờ Ê 1, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
123	Y Ráp	1956	Thôn Vi Pờ Ê 1, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
124	Y Đợ	1951	Vi KLâng 1, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
125	Y Rôi	1951	Vi Pờ Ê 1, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
126	Y Run	1951	Vi KLâng 1, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
127	A Lên	1953	Vi Ô Lắc, Pờ Ê Kon Plông, tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
128	A Rong	1948	Kon Piêng, xã Hiếu Kon Plông tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
129	Y E Ác	1959	Kon Plinh, xã Hiếu, Kon Plông, Kon Tum	1 năm	2,500,000
130	A Đơn	1956	Kon Plông, xã Hiếu, Kon Plông, Kon Tum	2 năm	2,500,000
131	Y Doanh	1949	Vi Choong, xã Hiếu, Kon Plông, Kon Tum	2 năm	2,500,000

132	Y Xam	1935	Kon Piêng, xã Hiếu Kon Plong tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
133	Y Lú	1945	Kon Plinh, xã Hiếu, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
134	A Láp	1956	Kon Piêng, xã Hiếu Kon Plong tỉnh Kon Tum	1 năm	2,500,000
135	Y Đây	1944	Kon Plinh, xã Hiếu, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
136	A Brao	1954	Tu Cản, xã Hiếu Kon Plong - Kon Tum	4 năm	2,500,000
137	A Plố	1954	Tu Cản, xã Hiếu Kon Plong - Kon Tum	2 năm	2,500,000
138	Y Khúi	1952	Kon Plinh, xã Hiếu, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
139	A Út	1940	Vi Choong, xã Hiếu, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
140	Y Loá	1943	Thôn Tu Cản, xã Hiếu Kon Plong - Kon Tum	2 năm	2,500,000
141	A Nuôi	1935	Ngọc Ring, Đăk Ring, Kon Plong, Kon Tum	4 năm	2,500,000
142	Y Buồn (Y Buông)	1958	Tăng Pơ, Đăk Ring, Kon Plong, Kon Tum	1 năm	2,500,000
143	A Riêng	1947	Ngọc Ring, Đăk Ring, Kon Plong, Kon Tum	3 năm	2,500,000
144	Y Thôn	1947	Ngọc Hoàng, Đăk Ring, Kon Plong, Kon Tum	5 năm	2,500,000
145	Y Cheng	1955	Tăng Pơ, Đăk Ring, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
146	A Bốp	1943	Tu Ngủ, Đăk Nền, Kon Plong, Kon Tum	5 năm	2,500,000
147	A Tăng	1954	Tu Rét, Đăk Nền, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
148	Y Nga	1946	Tu Ngủ, Đăk Nền, Kon Plong, Kon Tum	5 năm	2,500,000
149	A Bong	1955	Tu Ngủ, Đăk Nền, Kon Plong, Kon Tum	1 năm	2,500,000
150	A Vương	1956	Đăk Lúp, Đăk Nền, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
151	A Bre	1940	Kon Kum, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	4 năm	2,500,000
152	Y Mông	1950	Măng Cành, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
153	Y Rêng	1951	Kon Du, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
154	A Thiệu	1940	Măng Cành, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000

155	Y Rác	1950	Măng Cành, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
156	Y Ruồi	1939	Măng Mô, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	1 năm	2,500,000
157	Y Noang	1955	Kon Chênh, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	1 năm	2,500,000
158	Y Thút	1946	Măng Mô, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	2 năm	2,500,000
159	A Krep	1947	Kon Kum, Măng Cành, Kon Plong, Kon Tum	3 năm	2,500,000
160	Y Ying	1952	Đăk Lung- Kon Đào, Đăk Tô- Kon Tum	2 năm	2,500,000
161	Y Hrou ✓	1955	Thôn 5, Diên Bình, Đăk Tô- Kon Tum	1 năm	2,500,000
162	Y Thu	1956	Đăk Trăm- Đăk Trăm Đăk Tô- Kon Tum	4 năm	2,500,000
163	Đỗ Thị Hà ✓	1958	Khối 3, thị trấn Đăk Tô, Đăk Tô- Kon Tum	2 năm	2,500,000
164	Y Dai	1952	Thôn 6 xã Đăk Pxi, Đăk Hà- Kon Tum	1 năm	2,500,000
165	Cao Thị Hiếu ✓	1957	Tổ dân phố 1, thị trấn Đăk Hà- Đăk Hà- Kon Tum	1 năm	2,500,000
166	✓ Lai Văn Bộ	1953	Thôn 4 thị trấn Sa Thầy, Sa Thầy- Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
167	Nguyễn Thị Sen ✓	1952	Sa Nhơn, Sa Thầy- Kon Tum	3 năm	2,500,000
168	✓ Lê Thị Hiền	1952	Thôn 1 thị trấn Sa Thầy, Sa Thầy- Kon Tum	4 năm	2,500,000
169	✓ Bùi Thị Chải	1954	Thôn 4 thị trấn Sa Thầy, Sa Thầy- Kon Tum	2,5 năm	2,500,000
170	Võ Thị Nết ✓	1946	Thôn 1 thị trấn Sa Thầy, Sa Thầy- Kon Tum	2,2 năm	2,500,000
171	Nguyễn Văn Khuê ✓	1950	Sa Nhơn, huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum	1 năm	2,500,000
172	Trần Công Thực ✓	1950	Sa Nhơn, huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum	3 năm	2,500,000
173	Nguyễn Thị Phương ✓	1950	Sa Nhơn, huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum	2 năm	2,500,000
TỔNG CỘNG				432.500.000đ	

TỈNH QUẢNG NGÃI
UBND XÃ ĐẮK PÉK

Số: 13/2025/TLKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Pék, ngày 08 tháng 9 năm 2025

TRÍCH LỤC KHAI TỬ

Họ, chữ đệm, tên: A THOAN

Ngày, tháng, năm sinh: 10/02/1956

Giới tính: Nam

Dân tộc: Gié Triêng

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 062056000060

Giấy tờ tùy thân: Thẻ căn cước công dân số 062056000060, Cục CS QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 09/04/2021

Đã chết vào lúc 09 giờ 00 phút, ngày 22/07/2025 ghi bằng chữ: Chín giờ, ngày hai mươi hai, tháng bảy, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm

Nơi chết: Thôn Đắk Rang, Xã Đắk Pék, tỉnh Quảng Ngãi

Giấy báo tử/Giấy tờ thay thế Giấy báo tử số do cấp ngày

Họ, chữ đệm, tên người đi khai tử: A NANG

Giấy tờ tùy thân: Thẻ căn cước công dân số 062082000345, Cục CS QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 09/04/2021

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1185 quyền số: 1/2025-SCT/BS

Ngày 16-09-2025

CHỦ TỊCH



Trần Cường Thịnh

NGƯỜI KÝ TRÍCH LỤC

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Đăng Dự

